

<p>102. Kinh Năm và Ba</p>	<p>102. The Five and Three (Pañcattaya Sutta)</p>
<p>Khái Quát Nội Dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: Bhikkhu Bodhi)</p>
<p>102. Kinh Năm và Ba (P. <i>Pañcattayasuttaṃ</i>, H. 五兵經).¹⁰² Đức Phật dạy không nên quy kết tất cả những gì gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tấn thay vì khổ hạnh, để nhỏ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân của nó và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây.</p>	<p>102. Pancattaya Sutta: The Five and Three. A survey of various speculative views about the future and the past and of misconceptions about Nibbāna.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p>	<p>English Translation from Pāli: Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi</p>
<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Sāvathī, Jetavana (Kỳ-đà-lâm), tại tu viện ông Anāthapiṇḍika. Ở đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo" -"Thưa vâng, bạch Thế Tôn". Các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:</p> <p>Luận bàn về tương lai</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, thảo luận về tương lai, y cứ vào tương lai, tuyên bố nhiều quan điểm sai khác.</p> <p>Ở đây, một số tuyên bố: "Sau khi chết, tự ngã không bệnh, có tướng".</p> <p>Ở đây, một số tuyên bố: "Sau khi chết, tự ngã không</p>	<p>1. THUS HAVE I HEARD.⁹³⁵ On one occasion the Blessed One was living at Sāvathī in Jeta’s Grove, Anāthapiṇḍika’s Park. There he addressed the bhikkhus thus: “Bhikkhus.” — “Venerable sir,” they replied. The Blessed One said this:</p> <p>(SPECULATIONS ABOUT THE FUTURE)</p> <p>2. “Bhikkhus, there are some recluses and brahmins who speculate about the future and hold views about the future, who assert various doctrinal propositions concerning the future.</p> <p>(I) Some assert thus: ‘The self is percipient and unimpaired after death.’</p> <p>(II) Some assert thus: ‘The self is non-percipient and</p>

bệnh, không tưởng".

Ở đây một số tuyên bố: "Sau khi chết, tự ngã không bệnh, phi tưởng và phi phi tưởng".

Hay họ chủ trương đoạn diệt hủy hoại, tiêu diệt của loài hữu tình hiện đang sanh tồn.

Hay một số lại tuyên bố về hiện tại Niết-bàn.

Như vậy, họ chủ trương sau khi chết, tự ngã tồn tại không bệnh. Hay họ chủ trương đoạn diệt, hủy hoại, tiêu diệt của loài hữu tình hiện đang sanh tồn. Hay một số lại tuyên bố hiện tại Niết-bàn.

Như vậy, những chủ thuyết này, sau khi thành năm trở lại thành ba, sau khi thành ba, trở lại thành năm. Đây là sự tổng thuyết năm và ba.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã có tưởng, không bệnh,

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy hoặc chủ trương sau khi chết tự ngã có sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không có sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc và không sắc, có tưởng, không bệnh;

unimpaired after death.'

(III) Some assert thus: 'The self is neither percipient nor non-percipient and unimpaired after death.'

(IV) Or they describe the annihilation, destruction, and extermination of an existing being [at death].

(V) Or some assert Nibbāna here and now.⁹³⁶

"Thus (a) they either describe an existing self that is unimpaired after death; (b) or they describe the annihilation, destruction, and extermination of an existing being [at death]; (c) or they assert Nibbāna here and now.

Thus these [views] being five become three, and being three become five. This is the summary of the 'five and three.'

3. (I) "Therein, bhikkhus, those recluses and brahmins [229] who describe the self as percipient and unimpaired after death describe such a self, percipient and unimpaired after death, to be either:

material;

or immaterial;

or both material and immaterial;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không sắc và không không sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương tự ngã hoặc nhất tưởng, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc dị tưởng, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương tự ngã sau khi chết hoặc thiếu tưởng, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc vô lượng tưởng, có tưởng, không bệnh.

Nhưng có một số tuyên bố thức biến này (*viññāṇakasīṇa*) khi vượt qua khỏi (*upātivattatam*) trở thành vô lượng, bất động.

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau:

"Những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã có tưởng, không bệnh, các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không có sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi

or neither material nor immaterial;

or percipient of unity;

or percipient of diversity;

or percipient of the limited;

or percipient of the immeasurable.⁹³⁷

Or else, among those few who go beyond this, some make assertions about the consciousness-kasīṇa, immeasurable and imperturbable.⁹³⁸

4. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus:

'Those good recluses and brahmins who describe the self as percipient and unimpaired after death describe such a self to be either material...

or they describe it to be percipient of the immeasurable. Or else, [230] some make assertions about the base of nothingness, immeasurable and imperturbable;

chết tự ngã hoặc có sắc và không sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết tự ngã hoặc không sắc và không không sắc, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc nhứt tưởng, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc dị tưởng, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc thiếu tưởng, có tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc vô lượng tưởng, có tưởng, không bệnh.

Hay Như Lai biết loại tưởng nào trong các loại tưởng ấy được xưng là thanh tịnh, tối thắng, đệ nhất, vô thượng, tức là sắc tưởng, tức là vô sắc tưởng, tức là nhứt tưởng, tức là dị tưởng. Nói rằng: "vô sở hữu", một số tuyên bố Vô sở hữu xứ là vô lượng, bất động.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi, là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát khỏi pháp hữu vi và đã vượt khỏi pháp hữu vi".

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã không tưởng, không bệnh;

[for them] "there is nothing" is declared to be the purest, supreme, best, and unsurpassed of those perceptions — whether perceptions of form or of the formless, of unity or diversity.⁹³⁹

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.⁹⁴⁰

5. (II) "Therein, bhikkhus, those recluses and brahmins who describe the self as non-percipient and unimpaired after death describe such a self, non-percipient and

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc không tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không sắc, không tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc không sắc, không tưởng, không bệnh.

Các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết tự ngã hoặc cũng không sắc, không không sắc, không tưởng, không bệnh.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, các vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã có tưởng, vô bệnh, một số phỉ báng các vị ấy.

Vì sao vậy? Họ nói rằng: "Tưởng là bệnh hoạn, tưởng là mụn nhọt, tưởng là mũi tên; đây là tịch tịnh, thù diệu tức là vô tưởng".

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau: "Những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã là không tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc, không tưởng, không bệnh;

Các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không sắc, không tưởng, không bệnh;

unimpaired after death, to be either:

material;

or immaterial;

or both material and immaterial;

or neither material nor immaterial.⁹⁴¹

6. "Therein, bhikkhus, these criticise those recluses and brahmins who describe the self as percipient and unimpaired after death.

Why is that? Because they say: 'Perception is a disease, perception is a tumour, perception is a dart; this is peaceful, this is sublime, that is, non-perception.'

7. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'Those good recluses and brahmins who describe the self as non-percipient and unimpaired after death describe such a self, non-percipient and unimpaired after death,

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc và không sắc, không tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không có sắc, không không sắc, không tưởng, không bệnh".

Này các Tỷ-kheo, vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào nói như sau: "Ngoài sắc, ngoài thọ, ngoài tưởng, ngoài hành, ngoài thức, ta sẽ chủ trương sự lai, vãng, tử, sanh, tăng trưởng, tăng thịnh, hay tăng đại"; sự tình không có như vậy.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát pháp hữu vi và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết tự ngã là Phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

to be either material...

or neither material nor immaterial.

That any recluse or brahmin could say: "Apart from material form, apart from feeling, apart from perception, apart from formations, I shall describe the coming and going of consciousness, its passing away and re-appearance, its growth, increase, and maturation" — that is impossible.⁹⁴²

That is conditioned and gross, but there is [231] cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

8. (III) "Therein, bhikkhus, those recluses and brahmins who describe the self as neither percipient nor non-percipient and unimpaired after death describe such a self, neither percipient nor non-percipient and unimpaired after death, to be either:

material;

or immaterial;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc và không sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không sắc, không không sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh.

Ở đây này các Tỷ-kheo, các vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã có tưởng, không bệnh, một số phỉ báng các vị ấy; các Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã không tưởng, không bệnh, một số phỉ báng các vị ấy.

Vì sao vậy? Họ nói rằng: "Tưởng là bệnh hoạn, tưởng là mụn nhọt, tưởng là mũi tên, không tưởng là si ám. Đây là tịch tịnh, thù diệu, tức là phi tưởng phi phi tưởng".

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau: "Những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã là phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh, các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc không sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã hoặc có sắc và không sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh;

các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương sau khi chết, tự ngã là không có sắc, không không sắc, phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh".

or both material and immaterial;

or neither material nor immaterial.⁹⁴³

9. "Therein, bhikkhus, these criticise those good recluses and brahmins who describe the self as percipient and unimpaired after death, and they criticise those good recluses and brahmins who describe the self as non-percipient and unimpaired after death.

Why is that? Because they say: 'Perception is a disease, perception is a tumour, perception is a dart, and non-perception is stupefaction;⁹⁴⁴ this is peaceful, this is sublime, that is, neither-perception-nor-non-perception.'

10. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'Those good recluses and brahmins who describe the self as neither percipient nor non-percipient and unimpaired after death describe such a self,

neither percipient nor non-percipient and unimpaired after death,

to be either material...

or neither material nor immaterial.

Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sự thành tựu của xứ này (*āyatana*) chỉ nhờ những hành có thể thấy được, nghe được, tư duy được, ý thức được; đây được xưng, này các Tỷ-kheo, là tổn hại cho sự thành tựu xứ (*āyatana*) này.

Vì rằng, này các Tỷ-kheo, xứ này không được xưng là có thể đạt thành nhờ sự thành tựu hữu hành (*saṅkhāra*), mà này các Tỷ-kheo, xứ này được xưng là có thể đạt thành nhờ sự thành tựu không có hành nào còn lại.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi (*saṅkhata*) là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát khỏi pháp hữu vi và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương đoạn diệt, hủy hoại, diệt tận của loại hữu tình hiện đang sinh tồn.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã có tưởng, không bệnh, một số phỉ báng các vị ấy.

Còn những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã không tưởng, không bệnh, một số phỉ báng các vị ấy.

Còn những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương sau khi chết, tự ngã phi tưởng phi phi tưởng, không bệnh, một số phỉ báng các vị ấy.

Vì sao vậy? Tất cả những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn này hướng thượng tuyên bố có chấp trước (*āsatti*): "Đời sau chúng ta sẽ hiện hữu, đời sau chúng ta sẽ hiện hữu".

Ví như một người lái buôn đi buôn bán nghĩ rằng: "Từ

If any recluses or brahmins describe the entering upon this base to come about through a measure of formations regarding what is seen, heard, sensed, and cognized, that is declared to be a disaster for entering upon this base.⁹⁴⁵

[232]

For this base, it is declared, is not to be attained as an attainment with formations; this base, it is declared, is to be attained as an attainment with a residue of formations.⁹⁴⁶

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

11. (IV) "Therein, bhikkhus, those recluses and brahmins who describe the annihilation, destruction, and extermination of an existing being [at death]⁹⁴⁷

criticise those good recluses and brahmins who describe the self as percipient and unimpaired after death,

and they criticise those good recluses and brahmins who describe the self as non-percipient and unimpaired after death,

and they criticise those good recluses and brahmins who describe the self as neither percipient nor non-percipient and unimpaired after death.

Why is that? All these good recluses and brahmins, rushing onwards, assert their attachment thus: 'We shall be thus after death, we shall be thus after death.'

Just as a merchant going to market thinks: 'Through this,

đây ta sẽ có vật này, ta sẽ được vật này từ cái này".

Cũng vậy, những vị Sa-môn, Bà-la-môn này, chúng ta nghĩ rằng, cũng giống như những người lái buôn khi các vị này nói: "Đời sau chúng ta sẽ hiện hữu, đời sau chúng ta sẽ hiện hữu".

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết được: "Những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương đoạn diệt, hủy hoại, diệt tận, loại hữu tình hiện đang sinh tồn, những vị ấy sợ hãi tự thân, yếm ly tự thân, chỉ chạy theo và chạy vòng quanh tự thân".

Ví như một con chó bị dây cột vào một cột trụ hay cây cột vững chắc, chạy theo và chạy vòng tròn cột trụ hay cây cột ấy.

Cũng vậy, các Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy sợ hãi tự thân, yếm ly tự thân, chỉ biết chạy theo và chạy vòng quanh tự thân.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát khỏi pháp hữu vi, và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào luận bàn về tương lai, thảo luận về tương lai, y cứ vào tương lai tuyên bố nhiều quan điểm sai khác, tất cả đều tuyên bố năm xứ này hay một trong chúng.

Luận bàn về quá khứ

that will be mine; with this, I will get that';

so too, these good recluses and brahmins seem like merchants when they declare: 'We shall be thus after death, we shall be thus after death.'

12. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'Those good recluses and brahmins who describe the annihilation, destruction, and extermination of an existing being [at death], through fear of identity and disgust with identity, keep running and circling around that same identity.'⁹⁴⁸

Just as a dog bound by a leash tied to a firm post or pillar [233] keeps on running and circling around that same post or pillar;

so too, these good recluses and brahmins, through fear of identity and disgust with identity, keep running and circling around that same identity.

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

13. "Bhikkhus, any recluses or brahmins who speculate about the future and hold views about the future, who assert various doctrinal propositions concerning the future, all assert these five bases or a certain one among them."⁹⁴⁹

(SPECULATIONS ABOUT THE PAST)

Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ, thảo luận về quá khứ, y cứ vào quá khứ, tuyên bố nhiều quan điểm sai khác:

"Tự ngã và thế giới là thường còn; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là vô thường; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là thường còn, là vô thường; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là không phải thường còn, không phải vô thường; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là hữu biên; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là vô biên; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là hữu biên và vô biên; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới không phải hữu biên, không phải vô biên; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

14. "Bhikkhus, there are some recluses and brahmins who speculate about the past and hold views about the past, who assert various doctrinal propositions concerning the past.

(1) Some assert thus: 'The self and the world are eternal: only this is true, anything else is wrong.'⁹⁵⁰

(2) Some assert thus: 'The self and the world are not eternal: only this is true, anything else is wrong.'⁹⁵¹

(3) Some assert thus: 'The self and the world are both eternal and not eternal: only this is true, anything else is wrong.'⁹⁵²

(4) Some assert thus: 'The self and the world are neither eternal nor not eternal: only this is true, anything else is wrong.'⁹⁵³

(5) Some assert thus: 'The self and the world are finite: only this is true, anything else is wrong.'⁹⁵⁴

(6) Some assert thus: 'The self and the world are infinite: only this is true, anything else is wrong.'

(7) Some assert thus: 'The self and the world are both finite and infinite: only this is true, anything else is wrong.'

(8) Some assert thus: 'The self and the world are neither finite nor infinite: only this is true, anything else is wrong.'

"Tự ngã và thế giới là nhứt tướng; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là dị tướng; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là thiếu tướng; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là vô lượng tướng; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là nhứt hướng lạc; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là nhứt hướng khổ; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là lạc và khổ; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

"Tự ngã và thế giới là không khổ, không lạc; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng". Ở đây, một số tuyên bố như vậy.

(9) Some assert thus: 'The self and the world are percipient of unity: only this is true, anything else is wrong.'⁹⁵⁵

(10) Some assert thus: 'The self and the world are percipient of diversity: only this is true, anything else is wrong.'

(11) Some assert thus: 'The self and the world are percipient of the limited: only this is true, anything else is wrong.'

(12) Some assert thus: 'The self and the world are percipient of the immeasurable: only this is true, anything else is wrong.'

(13) Some assert thus: 'The self and the world [experience] exclusively pleasure: only this is true, anything else is wrong.'

(14) Some assert thus: 'The self and the world [experience] exclusively pain: only this is true, anything else is wrong.' [234]

(15) Some assert thus: 'The self and the world [experience] both pleasure and pain: only this is true, anything else is wrong.'

(16) Some assert thus: 'The self and the world [experience] neither pleasure nor pain: only this is true, anything else is wrong.'

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào có chủ thuyết như sau, có quan điểm như sau: "Tự ngã và thế giới là thường còn, chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng".

Ngoài tín, ngoài hỷ, ngoài tùy văn, ngoài thẩm định lý do, ngoài kham nhẫn chấp thọ tà kiến, trí tự mình sẽ trở thành thanh tịnh, trong sạch; sự tình như vậy không xảy ra.

Này các Tỷ-kheo, nếu trí tự mình không trở thành thanh tịnh, trong sạch, thời cho đến chỉ một phần nhỏ của trí mà những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy làm cho trong sạch, chính như vậy cũng được xưng là chấp trước đối với những vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi là thô pháp, không có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát khỏi pháp hữu vi và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào có lý thuyết như sau, có quan điểm như sau:

"Tự ngã và thế giới là vô thường...

tự ngã và thế giới là thường còn và vô thường...

tự ngã và thế giới không thường còn và không vô thường...

tự ngã và thế giới là vô biên...

tự ngã và thế giới là hữu biên và vô biên...

tự ngã và thế giới là không hữu biên và không vô biên...

tự ngã và thế giới là nhứt tướng...

tự ngã và thế giới là dị tướng...

15. (1) "Therein, bhikkhus, as to those recluses and brahmins who hold such a doctrine and view as this: 'The self and the world are eternal: only this is true, anything else is wrong,'

that apart from faith, apart from approval, apart from oral tradition, apart from reasoned cogitation, apart from reflective acceptance of a view, they will have any pure and clear personal knowledge of this — that is impossible.⁹⁵⁶

Since they have no pure and clear personal knowledge, even the mere fragmentary knowledge that those good recluses and brahmins clarify [about their view] is declared to be clinging on their part.⁹⁵⁷

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations. Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

16. (2–16) "Therein, bhikkhus, as to those recluses and brahmins who hold such a doctrine and view as this:

'The self and the world are not eternal...

both eternal and not eternal...

neither eternal nor not eternal...

finite...

infinite...

both finite and infinite...

neither finite nor infinite...

percipient of unity...

percipient of diversity...

tự ngã và thế giới là thiếu tướng...
tự ngã và thế giới là vô lượng tướng...

tự ngã và thế giới là nhứt hướng lạc...
tự ngã và thế giới là nhứt hướng khổ...
tự ngã và thế giới là lạc và khổ...

tự ngã và thế giới là không khổ, không lạc; chỉ như vậy là chơn thật, ngoài ra là hư vọng".

Ngoài lòng tin, ngoài hỷ, ngoài tùy văn, ngoài thẩm định lý do, ngoài sự kham nhẫn chấp thọ tà kiến, trí tự mình sẽ trở thành thanh tịnh, trong sạch, sự tình như vậy không xảy ra.

Này các Tỷ-kheo, nếu trí tự mình không trở thành thanh tịnh, trong sạch, thời cho đến chỉ một phần nhỏ của trí mà những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy làm cho trong sạch, chính như vậy cũng được xưng là chấp trước đối với những Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát khỏi pháp hữu vi, và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

Niết-bàn hiện tiền

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn do từ bỏ những quan điểm về quá khứ, và từ bỏ những quan điểm về tương lai, do không hoàn toàn chú tâm đến những dục kiết sử, đạt được viễn ly hỷ và an trú.

Vị ấy nghĩ: "Đây là sự thật, đây là thù diệu, tức là đạt được viễn ly hỷ, ta an trú".

percipient of the limited...
percipient of the immeasurable...

[experience] exclusively pleasure...

[experience] exclusively pain...

[experience] both pleasure and pain...

[experience] neither pleasure nor pain: only this is true, anything else is wrong,'

that apart from faith, apart from approval, apart from oral tradition, apart from reasoned cogitation, apart from reflective acceptance of a view, they will have any pure and clear personal knowledge of this — that is impossible. [235]

Since they have no pure and clear personal knowledge, even the mere fragmentary knowledge that those good recluses and brahmins clarify [about their view] is declared to be clinging on their part.

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations. Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.⁹⁵⁸

(NIBBĀNA HERE AND NOW)⁹⁵⁹

17. (V) "Here, bhikkhus,⁹⁶⁰ some recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future and through complete lack of resolve upon the fetters of sensual pleasure, enters upon and abides in the rapture of seclusion.⁹⁶¹

He thinks: 'This is the peaceful, this is the sublime, that I

Nhưng nếu viễn ly hỷ ấy của vị này bị đoạn diệt, do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, ưu tư sanh khởi. Do ưu tư được đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi.

Ví như, này các Tỷ-kheo, chỗ nào bóng mát từ bỏ, chỗ ấy sức nóng mặt trời lan rộng, chỗ nào sức nóng mặt trời từ bỏ, chỗ ấy bóng mát lan rộng;

cũng vậy, này các Tỷ-kheo, do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, ưu tư sanh khởi. Do ưu tư được đoạn diệt nên viễn ly hỷ sanh khởi.

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau: Vị Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn này, do từ bỏ những quan điểm về quá khứ, và do từ bỏ những quan điểm về tương lai,

do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử, sau khi đạt được viễn ly hỷ, liền an trú: "Đây là sự thật, đây là thù diệu, tức là đạt được viễn ly hỷ, ta an trú". Viễn ly ấy của vị này bị đoạn diệt. Do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, ưu tư sanh khởi; do ưu tư được đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi pháp là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy sự giải thoát khỏi pháp hữu vi và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

Nhưng ở đây, này các Tỷ-kheo, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử,

enter upon and abide in the rapture of seclusion.'

That rapture of seclusion ceases in him. With the cessation of the rapture of seclusion, grief arises, and with the cessation of grief, the rapture of seclusion arises.⁹⁶²

Just as the sunlight pervades the area that the shadow leaves, and the shadow pervades the area that the sunlight leaves,

so too, with the cessation of the rapture of seclusion, grief arises, and with the cessation of grief, the rapture of seclusion arises.

18. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'This good recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future...

and with the cessation of grief, the rapture of seclusion arises.

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

19. "Here, bhikkhus, some recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future, through complete lack of resolve upon the fetters of sensual pleasure,

do vượt qua viễn ly hỷ, sau khi đạt được phi vật chất lạc liền an trú: "Đây là sự thật, đây là thù diệu tức là đạt được phi vật chất lạc, ta an trú".

Phi vật chất lạc của vị ấy bị đoạn diệt; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi; do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi.

Ví như, này các Tỷ-kheo, chỗ nào bóng mát từ bỏ, chỗ ấy sức nóng mặt trời lan rộng, chỗ nào sức nóng mặt trời từ bỏ, chỗ ấy bóng mát lan rộng;

cũng vậy, này các Tỷ-kheo, do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi; do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi.

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau: Vị Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn này, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử,

do vượt qua viễn ly hỷ, đạt được phi vật chất lạc và an trú: "Đây là sự thật, đây là thù diệu, tức là đạt được phi vật chất lạc, ta an trú". Phi vật chất lạc ấy của vị này bị đoạn diệt. Do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, viễn ly hỷ sanh khởi; do viễn ly hỷ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành; biết được có sự đoạn diệt này, Như Lai thấy được sự giải thoát khỏi pháp hữu vi và đã vượt khỏi pháp hữu vi.

and with the surmounting of the rapture of seclusion, enters upon and abides in unworldly pleasure.⁹⁶³ He thinks: 'This is the peaceful, this is the sublime, that I enter upon and abide in unworldly pleasure.'

That unworldly pleasure ceases in him. With the cessation of unworldly pleasure, the rapture of seclusion arises, and with the cessation of the rapture of seclusion, unworldly pleasure arises. [236]

Just as the sunlight pervades the area that the shadow leaves, and the shadow pervades the area that the sunlight leaves,

so too, with the cessation of unworldly pleasure, the rapture of seclusion arises and with the cessation of the rapture of seclusion, unworldly pleasure arises.

20. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'This good recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future...

and with the cessation of the rapture of seclusion, unworldly pleasure arises.

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có Sa-môn hay Bà-la-môn, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử,

do vượt qua viễn ly hỷ, do vượt qua phi vật chất lạc, sau khi đạt được vô khổ vô lạc thọ, liền an trú: "Đây là sự thật, đây là thù diệu, tức là đạt được vô khổ vô lạc thọ, ta an trú".

Vô khổ vô lạc thọ ấy của vị này bị đoạn diệt. Do vô khổ vô lạc thọ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, vô khổ vô lạc thọ sanh khởi.

Ví như này các Tỷ-kheo, chỗ nào bóng mát từ bỏ, chỗ ấy sức nóng mặt trời lan rộng, chỗ nào sức nóng từ bỏ, chỗ ấy bóng mát lan rộng;

cũng vậy, này các Tỷ-kheo, do vô khổ vô lạc thọ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, vô khổ vô lạc thọ sanh khởi.

Về vấn đề này, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau: vị Tôn giả Sa-môn hay Bà-la-môn này, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử,

do vượt qua viễn ly hỷ, do vượt qua phi vật chất lạc, sau khi đạt được vô khổ vô lạc thọ, liền an trú: "Đây là sự thật, đây là thù diệu, tức là đạt được vô khổ vô lạc thọ, ta an trú". Vô khổ vô lạc thọ ấy của vị này bị đoạn diệt.

21. "Here, bhikkhus, some recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future, through complete lack of resolve upon the fetters of sensual pleasure,

and with the surmounting of the rapture of seclusion and unworldly pleasure, enters upon and abides in neither-painful-nor-pleasant feeling.⁹⁶⁴ He thinks: 'This is the peaceful, this is the sublime, that I enter upon and abide in neither-painful-nor-pleasant feeling.'

That neither-painful-nor-pleasant feeling ceases in him. With the cessation of neither-painful-nor-pleasant feeling, unworldly pleasure arises, and with the cessation of unworldly pleasure, neither-painful-nor-pleasant feeling arises.

Just as the sunlight pervades the area that the shadow leaves, and the shadow pervades the area that the sunlight leaves,

so too, with the cessation of neither-painful-nor-pleasant feeling, unworldly pleasure arises, and with the cessation of unworldly pleasure, neither-painful-nor-pleasant feeling arises.

22. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'This good recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future... [237]...

Do vô khổ vô lạc thọ bị đoạn diệt, phi vật chất lạc sanh khởi; do phi vật chất lạc bị đoạn diệt, vô khổ vô lạc thọ sanh khởi.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi là thô pháp, nhưng có sự đoạn diệt các hành, sau khi biết được: "Đây có sự đoạn diệt các hành này, Như Lai thấy được sự giải thoát khỏi hữu vi pháp" và đã vượt khỏi hữu vi pháp.

Nhưng ở đây, này các Tỷ-kheo, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai, do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử,

do vượt khỏi viễn ly hỷ, do vượt khỏi phi vật chất lạc, do vượt khỏi vô khổ vô lạc thọ, vị ấy quán: "Ta là tịch tịnh, ta là tịch diệt, ta là không chấp thủ".

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Như Lai biết như sau: Vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn này, do từ bỏ các quan điểm về quá khứ, do từ bỏ các quan điểm về tương lai,

do hoàn toàn không chú tâm đến các dục kiết sử, do vượt khỏi viễn ly hỷ, do vượt khỏi phi vật chất lạc, do vượt khỏi vô khổ vô lạc thọ,

vị ấy quán: "Ta là tịch tịnh, ta là tịch diệt, ta là không chấp thủ". Chắc chắn vị Đại đức này tuyên bố con đường thích hợp đưa đến Niết-bàn.

Nhưng vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn này khởi lên chấp thủ, hoặc chấp thủ quan điểm về quá khứ, hoặc chấp thủ quan điểm về tương lai, hoặc chấp thủ dục kiết sử, hoặc chấp thủ viễn ly hỷ, hoặc chấp thủ phi vật chất lạc, hoặc

and with the cessation of unworldly pleasure, neither-painful-nor-pleasant feeling arises.

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having known 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

23. "Here, bhikkhus, some recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future, through complete lack of resolve upon the fetters of sensual pleasure,

and with the surmounting of the rapture of seclusion, unworldly pleasure, and neither-painful-nor-pleasant feeling, regards himself thus: 'I am at peace, I have attained Nibbāna, I am without clinging.'⁹⁶⁵

24. "The Tathāgata, bhikkhus, understands this thus: 'This good recluse or brahmin, with the relinquishing of views about the past and the future...

regards himself thus: "I am at peace, I have attained Nibbāna, I am without clinging." Certainly this venerable one asserts the way directed to Nibbāna.

Yet this good recluse or brahmin still clings, clinging either to a view about the past or to a view about the future or to a fetter of sensual pleasure or to the rapture of seclusion or to unworldly pleasure or to neither-painful-nor-pleasant feeling.

chấp thủ vô khổ vô lạc thọ.

Dầu cho vị Đại đức này quán: "Ta là tịch tịnh, ta là tịch diệt, ta không có chấp trước", nhưng vị này vẫn được xem là có chấp trước về điểm ấy.

Biết rằng cái này thuộc hữu vi pháp là thô pháp, nhưng có đoạn diệt các hành, sau khi biết được có sự đoạn diệt các hành này, Như Lai thấy được sự giải thoát khỏi hữu vi pháp và đã vượt khỏi hữu vi pháp.

Nhưng ở đây, này các Tỷ-kheo, vô thượng tịch tịnh, tối thắng đạo được Như Lai chánh đẳng giác, nghĩa là sau khi như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xứ, có sự giải thoát không chấp thủ.

Ở đây, này các Tỷ-kheo, vô thượng tịch tịnh tối thắng đạo này được Như Lai chánh đẳng giác, nghĩa là sau khi như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt và sự nguy hiểm của sáu xúc xứ, có sự giải thoát không chấp thủ.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỷ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

And when this venerable one regards himself thus: "I am at peace, I have attained Nibbāna, I am without clinging," that too is declared to be clinging on the part of this good recluse or brahmin.⁹⁶⁶

That is conditioned and gross, but there is cessation of formations.' Having understood 'There is this,' seeing the escape from that, the Tathāgata has gone beyond that.

25. "Bhikkhus, this supreme state of sublime peace has been discovered by the Tathāgata, that is, liberation through not clinging,⁹⁶⁷ by understanding as they actually are the origination, the disappearance, the gratification, the danger, and the escape in the case of the six bases of contact.

Bhikkhus, that is the supreme state of sublime peace discovered by the Tathāgata, [238], that is, liberation through not clinging, by understanding as they actually are the origination, the disappearance, the gratification, the danger, and the escape in the case of the six bases of contact."⁹⁶⁸

That is what the Blessed One said. The bhikkhus were satisfied and delighted in the Blessed One's words.

Notes

The bracketed numbers [] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the

numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

935. This sutta is a “middle length” counterpart of the longer *Brahmajāla Sutta*, included in the Dīgha Nikāya and published in translation with its commentaries in Bodhi, *Discourse on the All-Embracing Net of Views*. Detailed explanations for almost all the views mentioned in this sutta will be found in the Introduction and Part Two of that work. There exists a Tibetan translation of the *Palcatraya Sūtra*, the counterpart of this text belonging to the Mūlasarvāstivāda school, whose collections were preserved in Skt. This text is discussed by Peter Skilling at *Mahāsūtras II*, pp. 469–511. Skilling highlights the interesting contrasts between this version of the text and the Pali version.

936. Skilling points out that in the Tibetan *Palcatraya*, assertions of Nirvāṇa here and now are not comprised under views about the future but constitute a separate category. The *Brahmajāla Sutta* places assertions of supreme Nibbāna here and now among views about the future, but the arrangement in the Tibetan counterpart seems to be more logical.

937. In the *Brahmajāla Sutta* sixteen varieties of this view are mentioned, the eight given here and two other tetrads: the self as finite, infinite, both, and neither; and the self as experiencing exclusively pleasure, exclusively pain, a mixture of both, and neither. In the present sutta these two tetrads are incorporated under speculations about the past in §14, but at SN 24:37-44/iii.219-20 they describe the self *after death*.

938. Evidently, in the above list the views of the self as

immaterial, percipient of unity, and percipient of the immeasurable are based on attainment of the base of infinite space. MṬ explains the consciousness-kasiṇa as the base of infinite consciousness, stating that these theorists declare that base to be the self.

939. The perception within the third immaterial meditation—the base of nothingness—is the subtlest and most refined of all mundane perceptions. Although there is still a kind of perception in the fourth immaterial attainment, it is so subtle that it is no longer appropriate to designate it perception.

940. MA paraphrases thus: “All those types of perceptions together with the views are conditioned, and because they are conditioned, they are gross. But there is Nibbāna, called the cessation of formations, that is, of the conditioned. Having known ‘There is this,’ that there is Nibbāna, seeing the escape from the conditioned, the Tathāgata has gone beyond the conditioned.”

941. The second tetrad of §3 is dropped here since the self is conceived as non-percipient. In the *Brahmajāla Sutta* eight varieties of this view are mentioned, these four plus the finite-infinite tetrad.

942. MA points out that this statement is made with reference to those planes of existence where all five aggregates exist. In the immaterial planes consciousness occurs without the aggregate of material form, and in the non-percipient plane there is material form without consciousness. But consciousness never occurs without the three other mental aggregates.

943. The *Brahmajāla Sutta* mentions eight varieties of this view, these four plus the finite-infinite tetrad.

944. *Sammoha*, here obviously having a different meaning than the usual “confusion” or “delusion.”

945. MA explains the compound *ditṭhasutamutavinnātabba* as meaning “what is to be cognized as the seen, heard, and sensed” and takes it to refer to sense-door cognitions. However, it can also comprise all grosser mind-door cognitions as well. To enter the fourth immaterial attainment, all the ordinary “mental formations” involved in other cognitive processes must be overcome, for their persistence is an obstacle to entering this attainment. Hence it is called “not percipient” (*n’eva sannī*).

946. *Sasankhārāvasesasamāpatti*. Within the fourth immaterial attainment a residue of extremely subtle mental formations remains. Hence it is called “not non-percipient” (*nāsannī*).

947. The *Brahmajāla* explains seven types of annihilationism, here all collected together as one.

948. The “fear and disgust with identity” is an aspect of *vibhavataṇhā*, the craving for non-existence. The annihilationist view to which it gives rise still involves an identification with self—a self that is annihilated at death—and thus, despite his denial, it binds the theorist to the round of existence.

949. So far only four of the original five classes of speculations about the future have been analysed, yet the Buddha speaks as if they were all explicated. MA tries to resolve the problem by explaining that assertions of “Nibbāna here and now” were comprised by the terms “percipient of unity” and “percipient of diversity” in §3. This explanation, however, is not convincing. Nm, in Ms, had added the heading “Nibbāna Here and Now” over §17, and §§17–21 do seem to correspond with the last four of the five doctrines of Nibbāna here and now in the *Brahmajāla*. However, this interpretation seems contradicted by §13 and by the phrase used in §17, §19, and §21, “with the relinquishing of views about the past and the future,” which would exclude the doctrines of Nibbāna here and now from views about the future (though it is placed among such views in the preamble). The problem seems insoluble, and raises the suspicion that the text was to some degree corrupted in the course of its oral transmission. The insertion of the views about the past just below is also problematic. Not only are such views not mentioned in the preamble, but the placing of the past after the future inverts the normal time sequence. Skilling suggests this passage may have been part of an oral commentary on the sutta which, at some point, was absorbed into the text.

950. This view includes all four of the eternalists who speculate about the past mentioned in the *Brahmajāla*.

951. Since this is a view referring to the past, it may be taken to imply that at some point in the past the self and the world arose spontaneously out of nothing. Thus it would comprise the two doctrines of fortuitous origination of the *Brahmajāla*, as MA maintains.

952. This includes the four types of partial eternalism.

953. This may include the four types of endless equivocation or “eel-wriggling” of the *Brahmajāla*.

954. Views 5–8 correspond exactly to the four extensionists of the *Brahmajāla*.

955. The eight views (9–16) are, in the *Brahmajāla*, included among the doctrines of percipient immortality comprised under speculations about the future.

956. That is, they must accept their doctrine on some ground other than knowledge, one involving belief or reasoning. At MN 95.14, it is said that these five grounds of conviction yield conclusions that can turn out to be either true or false.

957. MA: That is not really knowledge but wrong understanding; thus it is declared to be clinging to views.

958. MA says that at this point all sixty-two of the views set forth in the *Brahmajāla Sutta* have been incorporated, yet this sutta has an even wider range since it includes an exposition of identity view (most notably implied by §24).

959. This section title, and the following Roman numeral “V”, were inserted by Ñm on the supposition that this passage presents the doctrines of Nibbāna here and now, mentioned but not explicated earlier.

960. MA: This section is intended to show how all sixty-

two speculative views arise predominated over by identity view.

961. *Pavivekaṃ pītiṃ*. This refers to the first two jhānas, which include *pīti*.

962. MA explains that this is the grief caused by the loss of the jhāna. The grief does not arise immediately upon the cessation of the jhāna, but only after reflection upon its disappearance.

963. *Nirāmisarṃ sukharṃ*. This is the pleasure of the third jhāna.

964. The fourth jhāna.

965. *Santo'ham asmi, nibbuto'ham asmi, anupādāno'ham asmi*. In the Pali the expression *aham asmi*, "I am," reveals that he is still involved with clinging, as the Buddha will point out.

966. MA takes this to be an allusion to identity view. Thus he is still clinging to a view.

967. MA states that elsewhere the expression "liberation through not clinging" (*anupādā vimokkha*) signifies Nibbāna, but here it means the attainment of the fruit of arahantship.

968. The *Brahmajāla Sutta* too points to the understanding of the origination, etc., of the six bases of contact as the way to transcend all views.